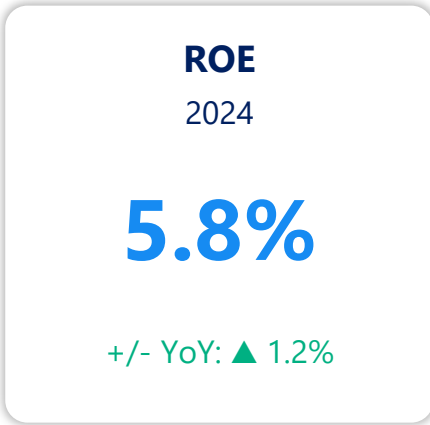
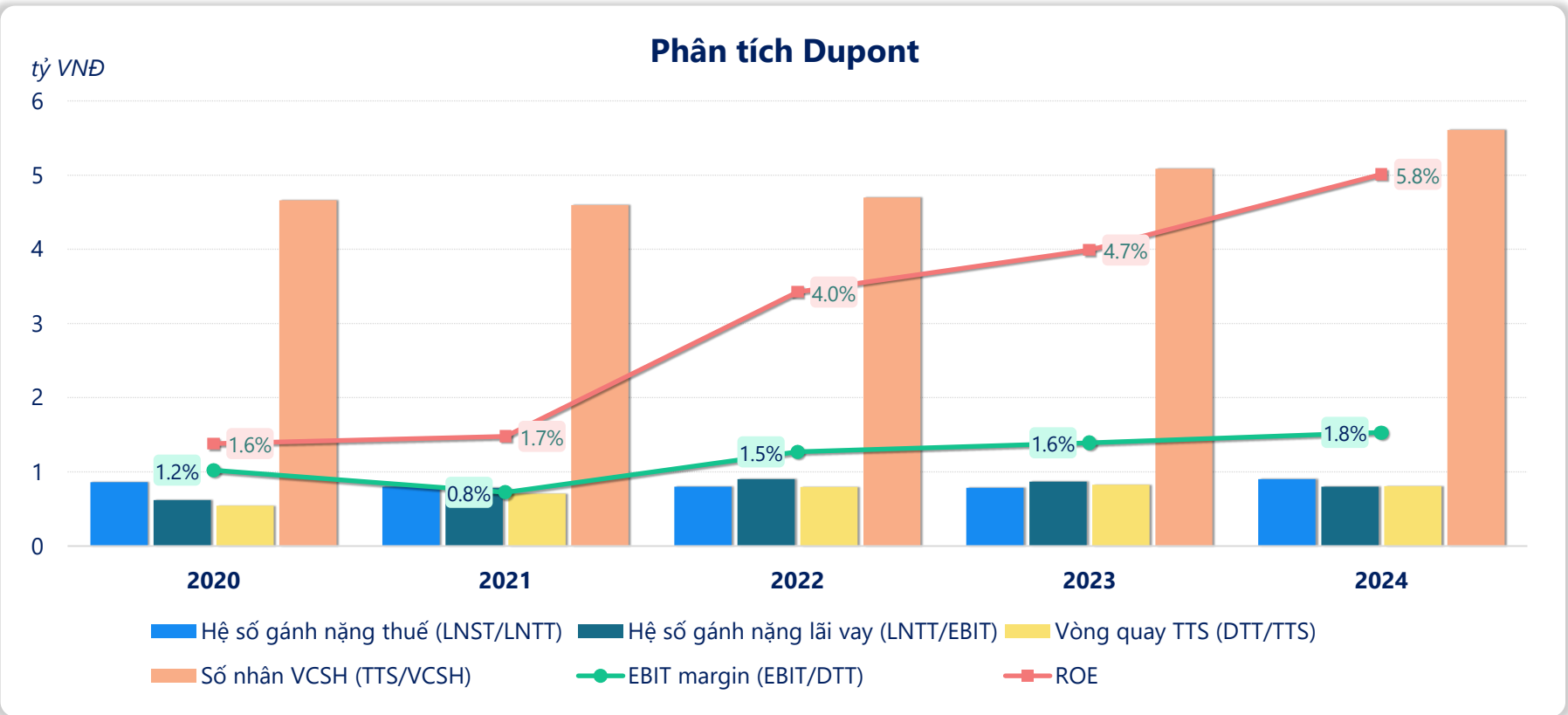
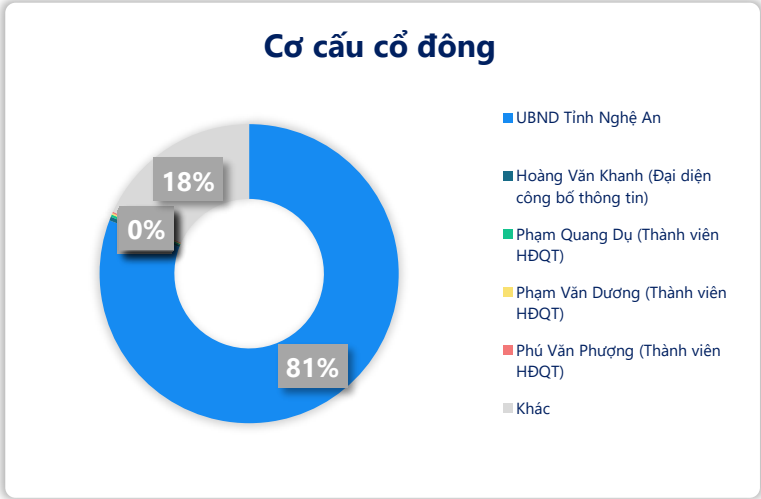


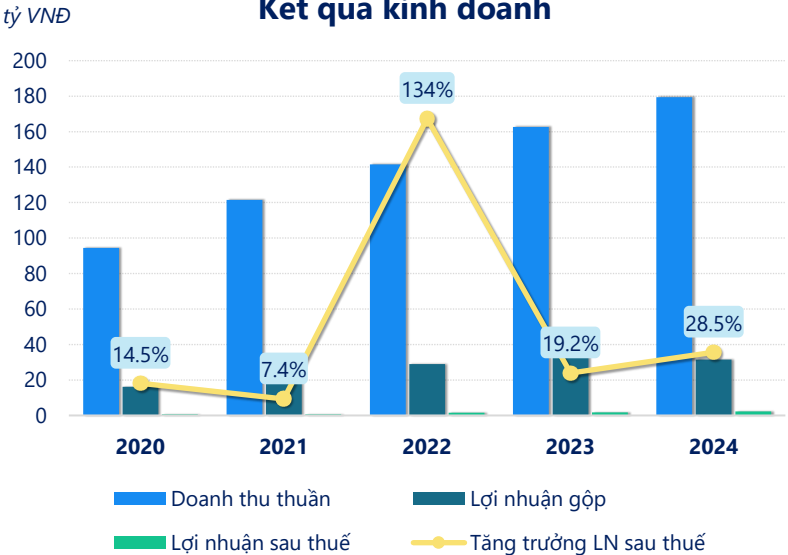
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,890 - 11,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		30
Số lượng CPLH (CP)		3,669,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.08)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NAU		-7.8%	-5.7%	-7.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

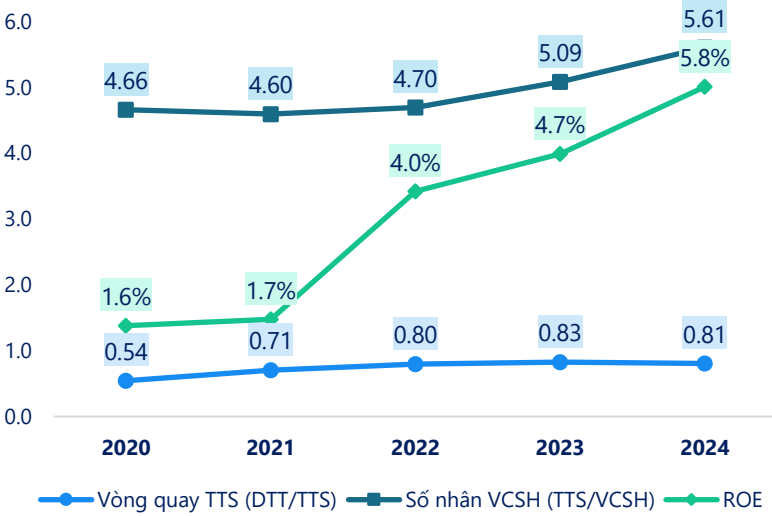


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.79%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

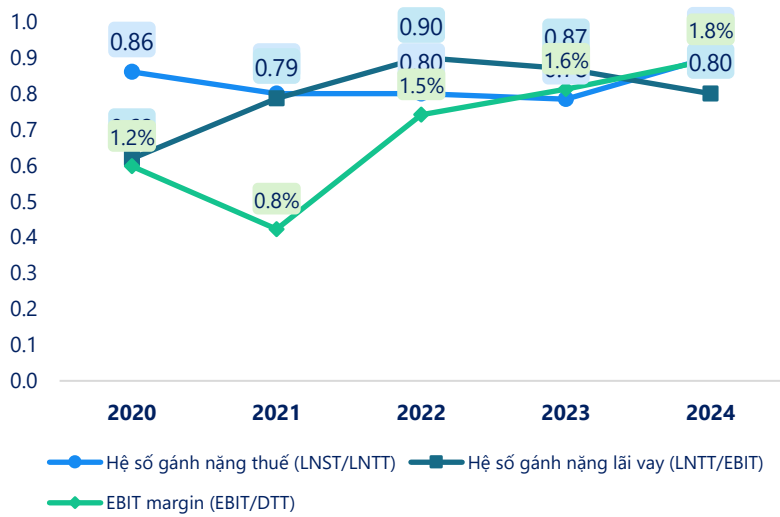
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NAU** ghi nhận doanh thu thuần **179.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.31** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.3%** và **tăng 28.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

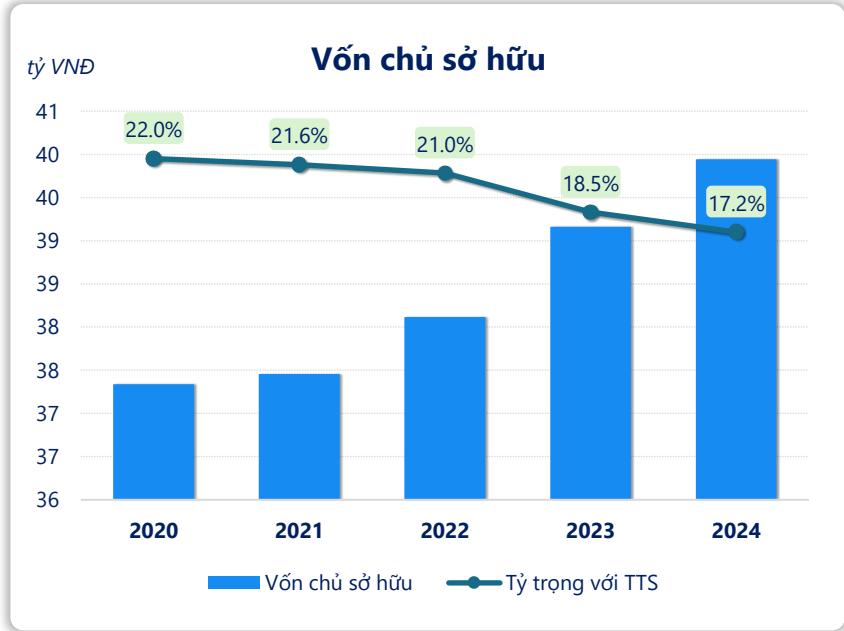
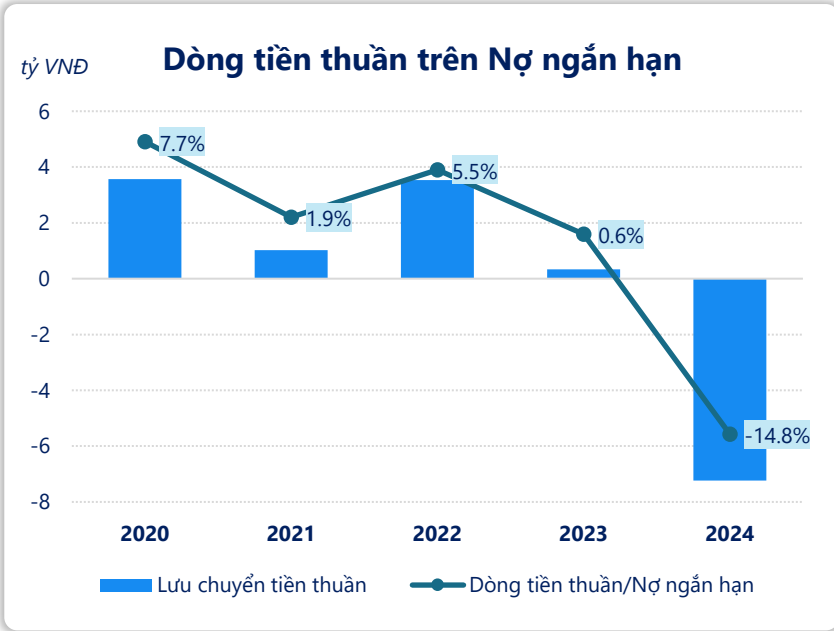
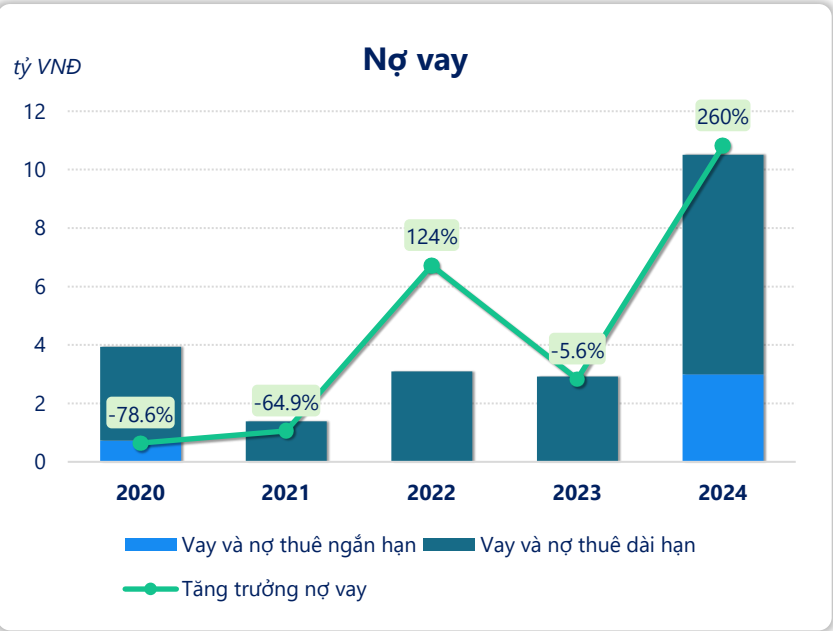
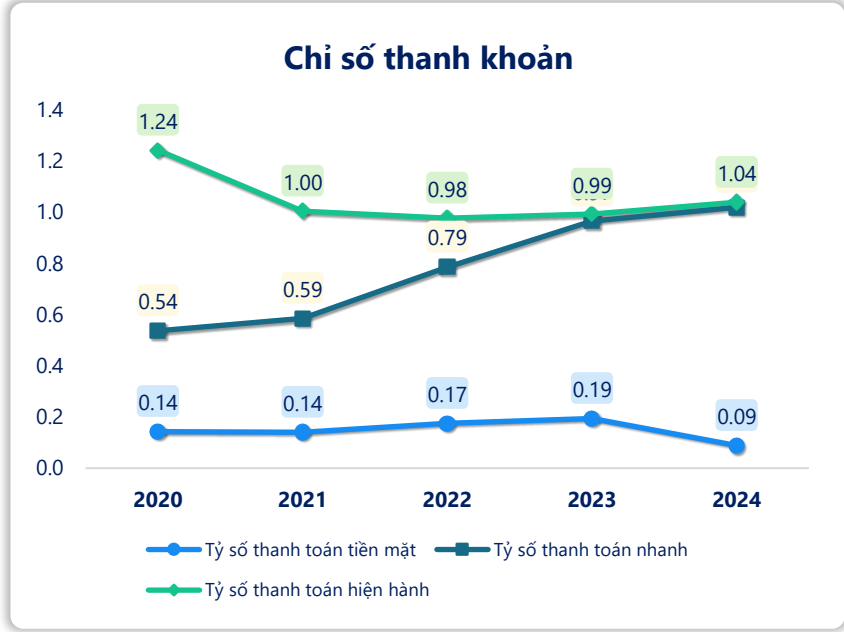
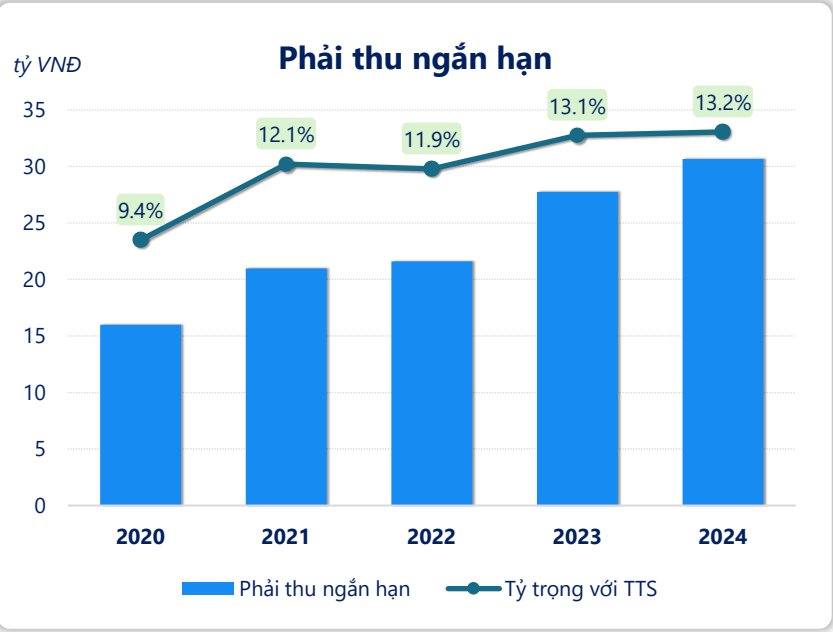
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	232	212	9.5%
Tài sản ngắn hạn	50.8	59.1	-14.1%
Tiền và tương đương tiền	4.32	11.6	-62.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.4	14.8	-9.3%
Phải thu ngắn hạn	30.7	27.7	10.5%
Hàng tồn kho	0.96	1.63	-41.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.49	3.44	-56.8%
Tài sản dài hạn	181	153	18.7%
Phải thu dài hạn	3.28	0.28	1067%
Tài sản cố định	170	142	20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	5.33	-95.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.41	5.18	43.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.0	66.9	-1.3%
Nợ ngắn hạn	48.9	59.6	-17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.0	15.5	-3.2%
Nợ dài hạn	17.1	7.37	132%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.51	2.92	158%
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	145	14.6%
Vốn chủ sở hữu	39.9	39.2	2.0%
Vốn điều lệ	36.7	36.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	126	106	19.2%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	94.5	121	141	163	179
Giá vốn hàng bán	78.4	101	113	125	148
Lợi nhuận gộp	16.1	20.8	29.0	37.1	31.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.11	1.06	0.80
Chi phí TC	0.43	0.22	0.21	0.35	0.64
Chi phí lãi vay	0.43	0.22	0.21	0.35	0.64
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.01
Chi phí QLDN	15.9	19.5	27.7	36.5	27.3
LN thuần từ HĐKD	-0.20	1.04	1.14	1.32	4.41
Lợi nhuận khác	0.89	-0.23	0.74	0.97	-1.84
LN trước thuế	0.70	0.81	1.89	2.29	2.57
Lợi nhuận sau thuế	0.60	0.65	1.51	1.80	2.31
LNST của CĐ cty mẹ	0.60	0.65	1.51	1.80	2.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.5	18.1	24.3	6.96	-4.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.48	-14.5	-22.4	-5.72	-9.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.4	-2.55	1.71	-0.91	6.69
Tiền đầu kỳ	3.10	6.67	7.69	11.2	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	3.57	1.02	3.53	0.33	-7.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.67	7.69	11.2	11.6	4.32